

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật nhà ở số 27/2023/QH15; Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/06/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định 151/2025/NĐ-CP; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025, về việc sửa đổi một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật đất đai; công văn số 82/BTP-BTTP ngày 09/01/2026 của Bộ Tư pháp về việc triển khai thi hành Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/04/2025 của Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa, về việc quyết định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 14/03/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Công văn của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 430/UBND-KTTC ngày 08/01/2026 về việc giao triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ; số 3252/UBND-KTTC ngày 23/02/2026 về việc mức tiền đặt trước trong trường hợp đấu giá giao đất ở cho cá nhân.

Căn cứ các Công văn của Sở Tư pháp: Số 2052/STP-HCBTTP ngày 20/8/2025 về việc triển khai một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; số 1672/STP-HCBTTP ngày 25/7/2025 về việc hướng dẫn quy trình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã, phường; số 76/STP-HCBTTP ngày 10/01/2026 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ; số 941/STP-HCBTTP ngày 10/4/2026 của Sở Tư pháp về việc hướng dẫn các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 08/5/2026 về đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn phường Đông Tiến, năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND phường Đông Tiến: Số 963/QĐ-UBND ngày 03/8/2026 về việc Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, số 967/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 về việc Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất và số 973/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 về Quyết định đấu giá 32 lô tại các MBQH số 3716/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Quỹ đất xen cư, xen kết trên địa bàn phường Đông Lĩnh cũ); MBQH số 2675/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 (Điểm dân cư Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2, xã Tân Châu cũ); MBQH số 02-MB/2008 (điều chỉnh QH ngày 28/9/2009 - Khu dân cư xã Thiệu Khánh cũ); MBQH số 520/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và MBQH số 2713/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 (xã Đông Tiến cũ), nay là phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân phường Đông Tiến thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản: UBND phường Đông Tiến, địa chỉ: TDP Bái Giao 2, UBND phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hoá.

Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đông Tiến.

2. Thông tin về tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở 32 lô tại các Mặt bằng quy hoạch thuộc phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa.

TT	Lô đất số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Ghi chú
I. MBQH số 3716/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 (Quỹ đất xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Lĩnh cũ, nay là phường Đông Tiến), tỉnh Thanh Hóa.					
Vị trí 2 - phố Vân Nhung					
1	CL-04	92,5	12.500.000	1.156.250.000	
2	CL-05	92,5	12.500.000	1.156.250.000	
3	CL-06	92,5	12.500.000	1.156.250.000	
4	CL-07	92,5	12.500.000	1.156.250.000	
Vị trí 3 - phố Vân Nhung					
5	CL-01	98,0	7.800.000	764.400.000	<i>Đầu ve</i>
6	CL-02	100	6.500.000	650.000.000	
7	CL-03	100	6.500.000	650.000.000	
8	CL-04	100	6.500.000	650.000.000	
9	CL-05	100	6.500.000	650.000.000	
10	CL-06	100	6.500.000	650.000.000	
	10	968,00		8.639.400.000	
II. MBQH số 2675/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 (Điểm dân cư Ao Tàn, thôn Thọ Sơn 2, xã Tân Châu cũ, nay là phường Đông Tiến), tỉnh Thanh Hóa.					
11	CL-C:10	112	5.500.000	616.000.000	<i>Lợi thế</i>
12	CL-C:12	112	5.500.000	616.000.000	<i>Lợi thế</i>
	2	224,00		1.232.000.000	
IV. MBQH số 02-MB/2008 (điều chỉnh QH ngày 28/9/2009 - Khu dân cư xã Thiệu Khánh cũ, nay là phường Đông Tiến), tỉnh Thanh Hóa.					
13	Lô số 14	101,04	6.000.000	606.240.000	
	1	101,04		606.240.000	

V. MBQH số 520/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 (Khu dân cư Đồng Nhưng, xã Đồng Tiến cũ, nay là phường Đồng Tiến), tỉnh Thanh Hóa					
Khu A					
14	LK2:17	90,50	15.488.400	1.401.700.000	<i>Đầu ve</i>
Khu B					
15	BT2:14	380,00	12.907.000	4.904.660.000	
16	LK12:24	100	12.907.000	1.290.700.000	
17	LK12:25	100	12.907.000	1.290.700.000	
18	LK12:26	100	12.907.000	1.290.700.000	
19	LK12:27	100	12.907.000	1.290.700.000	
20	LK12:28	100	12.907.000	1.290.700.000	
21	LK12:29	100	12.907.000	1.290.700.000	
22	LK12:32	100	12.907.000	1.290.700.000	
23	LK12:33	100	14.197.700	1.419.770.000	<i>Lợi thế</i>
24	LK12:34	100	14.197.700	1.419.770.000	<i>Lợi thế</i>
25	HH1:35	95,50	21.693.600	2.071.738.800	<i>Đầu ve</i>
	12	1.466,00		20.252.539.000	
VI. MBQH số 2713/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 (Điểm dân cư mới đổi diện Công ty Thái Long thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá, xã Đồng Tiến cũ, nay là phường Đồng Tiến), tỉnh Thanh Hóa.					
26	LK:H-01	135,50	7.200.000	975.600.000	<i>Đầu ve</i>
27	LK:D-01	87,60	7.200.000	630.720.000	<i>Đầu ve</i>
28	LK:D-07	102,00	6.000.000	612.000.000	
29	LK:D-09	102,00	6.000.000	612.000.000	
30	LK:H-18	120,00	6.000.000	720.000.000	
31	LK:H-19	120,00	6.000.000	720.000.000	
32	LK:H-20	120,00	6.000.000	720.000.000	
	7	787,10		4.990.320.000	
Tổng		3.546,14		35.720.499.000	

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được đánh giá, chấm điểm dựa theo các nhóm tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định tại

khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản (được hướng dẫn tại Điều 32 Thông tư số 19/2024/TT- BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp); các tiêu chí quy định tại Điều 33 Thông tư số 19/2024/TT- BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT- BTP ngày 31/12/2024.

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0

1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	<i>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</i>	57,0
1.	<i>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>	12,0
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>	13,0
1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>	14,0
1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0
2.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)</i>	4,0
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>	5,0
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>	6,0
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0
3.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề</i> (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>	4,0
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>	5,0
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>	6,0
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0
4.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên</i> (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp	3,0

	kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	
4.1	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm</i>	3,0
4.2	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = (U x 3)/Y</i>	
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y</i>	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	<i>Có thời gian hoạt động dưới 05 năm</i>	4,0
5.2	<i>Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	5,0
5.3	<i>Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm</i>	6,0
5.4	<i>Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên</i>	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	<i>01 đấu giá viên</i>	2,0
6.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	3,0
6.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	<i>Dưới 05 năm</i>	2,0
7.2	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	3,0

7.3	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	3,0
8.2	<i>Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	4,0
8.3	<i>Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	3,0
9.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	4,0
9.3	<i>Từ 100 triệu đồng trở lên</i>	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	7,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá. - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản. - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)	3,0
2.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	4,0
Tổng số điểm		99

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu

giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường thuộc UBND phường Đông Tiến xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó.

4. Thành phần hồ sơ tham gia

- Đơn đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản (bản chính);
- Bảng tự chấm điểm theo các tiêu chí tại mục 3 Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá;
- Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực, hồ sơ chứng minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, chứng minh năng lực, kinh nghiệm, uy tín của tổ chức đấu giá tài sản và các hồ sơ khác tương ứng với các tiêu chí tại mục 3 Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá.

5. Thời gian, địa điểm, hình thức nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian: Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá trong giờ hành chính vào 03 ngày làm việc bắt đầu từ khi thông báo được đăng thông tin trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia về đấu giá tài sản.

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đông Tiến, địa chỉ: TDP Mân Trung, UBND phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hoá (Công sở UBND phường Đông Lĩnh cũ).

- Hình thức nộp hồ sơ:

+ Người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu còn hiệu lực của cơ quan, đơn vị cử đến và giấy tờ tùy thân (căn cước công dân/hộ chiếu).

+ Không hoàn trả hồ sơ, không thông báo kết quả lựa chọn đối với các tổ chức hành nghề đấu giá không được lựa chọn.

Ủy ban nhân dân phường Đông Tiến thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được biết và tham gia đăng ký./.

Nơi nhận:

- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng TB);
- Cổng thông tin điện tử phường Đông Tiến (công khai);
- Cổng thông tin phát thanh phường Đông Tiến (Phát thanh);
- Lưu VP, KTHTĐT_(Trg).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Đức Nam